

CÁC THÌ HIỆN TẠI	CÔNG THỨC	CÁCH DÙNG
HIỆN TẠI ĐƠN	1. S + am/is/are + tính từ/ danh từ. 2. S + Vs/es+ O	1. Sự thật 2. Thói quen 3. Thời khoá biểu TỪ THƯỜNG GẶP: 1. Tần suất: never, sometimes, often, usually, always. 2. Every day, night, week,... 3. Once a week, twice a week
HIỆN TẠI TIẾP DIỄN	S + am/is/are+ V-ing	1. Việc đang diễn ra 2. Kế hoạch tương lai TỪ THƯỜNG GẶP: 1. Now, at the moment, at present,.. 2. Look! Listen!
HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	S + have/has + V3/ed	1. Quá khứ -> hiện tại 2. Vừa mới xảy ra (just) 3. Kinh nghiệm(already, have you ever, not yet) 4. Xảy ra ở quá khứ nhưng không có thời gian TỪ THƯỜNG GẶP: 1. Since+ mốc thời gian(since 1990, since I was born) 2. For+ khoảng thời gian(for 5 months) 3. Already, just, have you ever, not yet
CÁC THÌ QUÁ KHỨ	CÔNG THỨC	CÁCH DÙNG
QUÁ KHỨ ĐƠN	1. S + was/were + tính từ/ danh từ. 2. S + Ved + O	1. Xảy ra ở quá khứ - có thời gian . 2. Xảy ra liên tiếp. 3. Xen vào việc đang xảy ra. TỪ THƯỜNG GẶP: 1. Last (year, month, Saturday,...) 2. When I was young,... 3.
QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN	S + was/were+ V-ing	1. Thời điểm cụ thể(at this time yesterday). 2. Xảy ra đồng thời. 3. Đang xảy ra thì việc khác chen vào.